



DOI:10.22144/ctu.jvn.2022.205

THỰC TRẠNG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN Ở VIỆT NAM VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Võ Thành Danh^{1*}, Trần Văn Hiếu², Phan Đình Khôi¹, Huỳnh Việt Khải¹, Lê Nguyễn Đoàn Khôi¹, Phạm Văn Búa², Phan Văn Phúc² và Nguyễn Thị Lương¹

¹Trường Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

²Khoa Khoa học Chính trị, Trường Đại học Cần Thơ

*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Võ Thành Danh (email: vtdanh@ctu.edu.vn)

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 04/10/2022

Ngày nhận bài sửa: 10/10/2022

Ngày duyệt đăng: 17/10/2022

Title:

Industrialization and modernization of agriculture and rural sectors in Vietnam and the Mekong Delta

Từ khóa:

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nông nghiệp, Đồng bằng sông Cửu Long

Keywords:

Industrialization, modernization, agriculture, Mekong Delta

ABSTRACT

The paper analyzed the industrialization and modernization of agriculture and rural sectors in Vietnam in general and the Mekong Delta in particular. Based on theories of agricultural and rural development and criteria on industrialization and modernization of agriculture and rural sectors, the macro data of the World Bank and Vietnam Statistical Yearbook were used to measure the criteria for industrialization and modernization of agriculture and rural sectors in Vietnam and the Mekong Delta, compared with the group of middle-income countries as well. In addition, the paper applied regression models and scenario analysis to forecast the process of industrialization and modernization of agriculture and rural sectors for the following years. The findings showed that the process of industrialization and modernization of agriculture and rural sectors in Vietnam can not be completed if the growth model is not renewed. In the case of the Mekong Delta, the time to complete the process of industrialization and modernization of agriculture and rural sectors will even take longer than the national average. Finally, policy recommendations are proposed to accelerate the process of industrialization and modernization of agriculture and rural sectors.

TÓM TẮT

Bài viết đề cập về quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn ở Việt Nam nói chung và Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng. Dựa trên các lý thuyết phát triển nông nghiệp, nông thôn và các tiêu chí về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, bài viết sử dụng số liệu vĩ mô của Ngân hàng Thế giới và Niên giám thống kê Việt Nam để đo lường các tiêu chí công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn của Việt Nam và Đồng bằng sông Cửu Long và đối sánh với nhóm các nước có thu nhập trung bình. Ngoài ra, bài viết cũng sử dụng mô hình hồi quy và phân tích kịch bản để dự báo quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn cho những năm tiếp theo. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng nếu không có những thay đổi quyết liệt về mô hình tăng trưởng thì phải đến giai đoạn 2040-2045 quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn ở Việt Nam mới có thể hoàn thành. Đối với Đồng bằng sông Cửu Long, thời gian hoàn thành quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn sẽ diễn ra lâu hơn so với trung bình cả nước. Cuối cùng, các hàm ý chính sách được đề xuất nhằm đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

1. GIỚI THIỆU

Vấn đề công nghiệp hóa-hiện đại hóa (CNH-HĐH) được đề cập nhiều trong các văn kiện của Đảng và Chính phủ. Khái niệm CNH-HĐH đã được chấp nhận rộng rãi nhưng chưa có tiêu chí rõ ràng (Bộ Kế hoạch và Đầu tư & Ngân hàng thế giới [KH&ĐT, NHTG], 2015). Đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn (NN NT), khái niệm và hệ tiêu chí đo lường về CNH-HĐH NN NT cũng chưa được định hình rõ ràng vì tính đa dạng của nó. Chẳng hạn, về phát triển nông thôn (PTNT), theo kinh nghiệm quốc tế, tùy thuộc vào cách tiếp cận khác nhau mà hệ tiêu chí đo lường PTNT cũng khác nhau (Khai, 2015). Asian Development Bank (2021) chỉ ra rằng NN NT luôn có vị trí quan trọng đối với các nước khu vực châu Á bất kể một số nước đã công nghiệp hóa thành công. Hiện nay, có hơn 1/3 lực lượng lao động đang làm việc trong NN, 80% người nghèo tập trung ở vùng NT. NN có vai trò quan trọng trong đảm bảo an ninh lương thực và thực hiện thành công mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc. Fancks (2000) cho thấy rằng Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan là ba nền kinh tế được CNH đầu tiên ở châu Á với đặc thù chung của sản xuất NN là quy mô rất nhỏ nếu so sánh với các nước phương Tây. Cụ thể, diện tích đất NN bình quân đầu người của Hàn Quốc hiện là 0,03 ha/người, thấp nhất trong các nước phát triển. Asian Development Bank (1994) nhấn mạnh đến yếu tố cấu trúc góp phần hiện đại hóa NN Trung Quốc. Chính quá trình tự do hóa đã tác động tích cực đến kết quả sản xuất NN. Tái cấu trúc NN đã làm tăng năng suất lao động, giảm lao động NN dư thừa và cơ cấu lại các lĩnh vực sản xuất của NN. Sản xuất công nghiệp hương trăn đã góp phần rất quan trọng vào quá trình công nghiệp hóa NT Trung Quốc, nó đã thu hút được 25% lao động NT (Tsakok, 2011).

Quá trình CNH-HĐH nói chung và CNH-HĐH NN NT nói riêng là xu thế phát triển tất yếu nhất là đối với các quốc gia đang phát triển và các nền kinh tế chuyển đổi như Việt Nam. Kể từ khi mục tiêu CNH-HĐH được đưa vào văn kiện, Việt Nam vẫn đang tìm kiếm xác định hệ tiêu chí đo lường CNH-HĐH, phương thức tiến hành quá trình CNH-HĐH để đưa nước ta trở thành nước công nghiệp, hiện đại. Theo Bộ KH&ĐT và NHTG (2015) hiện nay quá trình CNH-HĐH chưa hoàn thành và tiếp tục được thực hiện. Do đó, những vấn đề lý luận và thực tiễn về CNH-HĐH nói chung và CNH-HĐH NN NT tiếp tục được đặt ra đối với Việt Nam. Mục tiêu của bài viết là phân tích thực trạng CNH-HĐH NN NT và dự báo các kịch bản hoàn thành quá trình CNH-

HĐH NN NT ở Việt Nam nói chung và Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) nói riêng.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Khái niệm về CNH-HĐH NN NT

CNH-HĐH là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động kinh tế - xã hội bằng cách ứng dụng khoa học công nghệ (KHCN) tiên tiến, hiện đại để tạo ra năng suất lao động (NSLĐ) cao. CNH gắn liền với HĐH bởi vì đó là: (i) quá trình chuyển đổi một nước NN thành nước công nghiệp, (ii) do yêu cầu phải thu hẹp khoảng cách tụt hậu về kinh tế so với các quốc gia khác, và (iii) bất kịp cơ hội của xu thế toàn cầu hóa hiện nay. CNH-HĐH NN NT là quá trình chuyển đổi sản xuất NN theo hướng công nghiệp như cơ giới hóa NN, HĐH quá trình canh tác, sản xuất theo cách thức canh tác hiện đại bằng cách ứng dụng KHCN vào lĩnh vực NN để nâng cao năng suất và giá trị gia tăng của sản phẩm. Đây là xu thế của NN thế giới. Do đó, CNH-HĐH NN là quá trình tất yếu mà NN Việt Nam phải đi qua. Kể đến, NN NT gắn liền với PTNN. PTNT là quá trình phát triển kinh tế - xã hội khu vực NT nhằm cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân NT. PTNT còn là một quá trình thay đổi bền vững có chủ ý về xã hội, kinh tế, văn hóa, môi trường nhằm nâng cao chất cuộc sống của người dân ở NT. Cách tiếp cận là toàn diện, dựa vào cộng đồng và bền vững (Dower, 2001). PTNT được thể hiện theo ba mục tiêu: cải thiện năng lực cạnh tranh của kinh tế khu vực NT, cải thiện môi trường và cảnh quan NT và cải thiện chất lượng cuộc sống người dân, đa dạng hóa các hoạt động kinh tế NT (Lazdinis, 2006). Quan điểm hiện đại về PTNN tập trung vào bốn trụ cột: chính trị - thể chế, văn hóa - xã hội, kinh tế và môi trường; trong đó phát triển kinh tế NN, kinh tế NT là động lực phát triển chính của PTNT (OECD, 2006). Có hai cách tiếp cận chính trong chiến lược PTNT: cách tiếp cận từ trên xuống (top-down) với nguồn lực từ bên ngoài khu vực NT và chính sách cấp độ quốc gia và cách tiếp cận từ dưới lên (bottom-up) với nguyên tắc tham dự (participatory) của người dân và cộng đồng (Ellis & Biggs, 2001). Trong thực tế, sự lựa chọn cách tiếp cận PTNT thay đổi theo thời gian và hiện nay cách tiếp cận từ dưới lên – hay PTNT theo quá trình gắn với các nguyên tắc thị trường – được áp dụng nhiều hơn ở nhiều quốc gia và các chương trình PTNT của các tổ chức quốc tế. Các động lực của PTNT bao gồm: phát triển lấy con người làm trung tâm, quản trị địa phương, kinh tế NT, tài nguyên tự nhiên, kết cấu hạ tầng, hệ thống dịch vụ NT, và quản trị kinh tế địa phương

gắn kết với toàn cầu (Global Donor Platform for Rural Development, 2006). Mục tiêu của chính sách PTNT nhằm tối đa hóa phúc lợi xã hội, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thực hiện công bằng xã hội và giảm nghèo. Theo Timmer (1999), các mục tiêu PTNT bao gồm: nâng cao sinh kế, tăng việc làm, thu nhập, tăng cường dân chủ cơ sở, bảo tồn tài nguyên tự nhiên và bảo vệ môi trường. Tại Việt Nam, mục tiêu của CNH-HĐH là: (i) đến năm 2030, Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; hoàn thành mục tiêu CNH-HĐH, thuộc ba nước dẫn đầu khu vực ASEAN về công nghiệp; (ii) đến năm 2045, Việt Nam trở thành nước công nghiệp phát triển hiện đại.

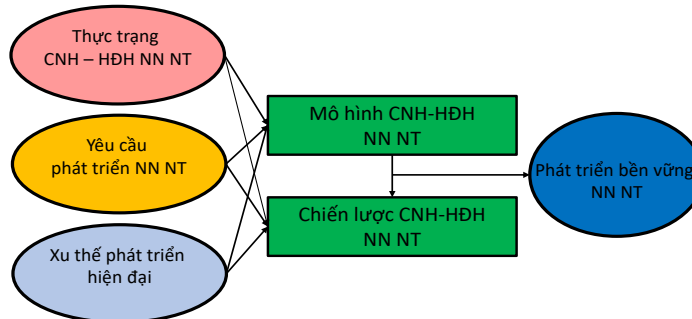
2.2. Các tiêu chí đo lường CNH-HĐH NN NT

Trong số các tiêu chí đo lường CNH-HĐH do Bộ KH&ĐT đề xuất, có ba tiêu chí liên quan đến NN NT; đó là tỷ trọng NN/GDP $\leq 10\%$, tỷ lệ lao động NN/tổng lao động $\leq 20\%$, và tỷ lệ đô thị hóa $\geq 50\%$. Ngoài các tiêu chí chung này, trong lĩnh vực NN NT còn có thêm các chỉ tiêu khác tùy theo cách tiếp cận về PTNN. Chẳng hạn, OECD (2006) đề cập đến 07 nhóm tiêu chí bao gồm 20 chỉ số; EU (được trích

dẫn bởi United Nations, 2007) sử dụng 05 nhóm tiêu chí bao gồm 54 chỉ số; NHTG (được trích dẫn bởi United Nations, 2007) sử dụng 06 nhóm tiêu chí bao gồm các chỉ số về tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo, môi trường phát triển, quản trị tài nguyên và đa dạng sinh học, phúc lợi xã hội. Về đánh giá PTNT, đã có nhiều cố gắng xây dựng các chỉ số chuẩn hóa để đánh giá quá trình PTNT của một quốc gia. Tuy nhiên, nhược điểm chính của các chỉ số PTNT chuẩn hóa (hay chỉ số PTNT tổng hợp) là việc xác định các trọng số của các tiêu chí và chỉ số đo lường và phụ thuộc nhiều vào nội dung của từng cách tiếp cận về chính sách PTNT khác nhau của từng quốc gia.

2.3. Cách tiếp cận nghiên cứu

Dựa trên các chỉ tiêu liên quan đến CNH-HĐH NN NT để đánh giá thực trạng CNH-HĐH NN NT đối sánh với các điều kiện, yêu cầu phát triển NN NT và xu thế phát triển trên thế giới, các nội dung CNH-HĐH NN NT và mô hình CNH-HĐH NN NT được phân tích, đánh giá từ đó đề xuất các chiến lược, chính sách CNH-HĐH NN NT phù hợp với điều kiện Việt Nam.



Hình 1. Khung nghiên cứu về CNH-HĐH NN NT

2.4. Phương pháp nghiên cứu

Số liệu vĩ mô giai đoạn 1991-2020 được lấy từ cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới (World Development Indicators, 2022). Phương pháp nghiên cứu bản viết được sử dụng để lược khảo tổng quan về CNH-HĐH NN NT từ các nghiên cứu trong nước và quốc tế. Về phân tích số liệu, các phương pháp phân tích thống kê mô tả, phân tích tương quan, và dự báo xu thế bằng phương pháp hồi quy tuyến tính OLS được sử dụng. Bằng cách sử dụng phương pháp ước lượng OLS với biến giải thích là biến thời gian, nghiên cứu giả định rằng xu thế trong quá khứ sẽ tiếp diễn trong giai đoạn tiếp theo trừ phi có những thay đổi lớn như chuyển sang mô hình tăng trưởng mới hay những cú sốc bất thường do những bất ổn, không chắc chắn không lường được trong nước và quốc tế tác động đến nền kinh tế Việt

Nam. Ngoài ra, phương pháp phân tích kịch bản được sử dụng để dự báo dài hạn về kết quả của quá trình CNH-HĐH NN NT Việt Nam. Phân tích kịch bản cho phép tiếp tục đặt kết quả của các dự báo xu thế trong những bối cảnh bất trắc, khó lường (yếu tố không kiểm soát được về mặt chính sách) và như vậy cho phép mức độ dự báo về quá trình CNH-HĐH NN NT phù hợp hơn.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng CNH-HĐH NN NT ở Việt Nam

3.1.1. Nông nghiệp

Theo Bộ KH&ĐT (2015), tiêu chí tỷ trọng NN/GDP là một trong các tiêu chí đánh giá CNH-HĐH. Kết quả phân tích cho thấy rằng qua hơn 30

năm đổi mới, nền kinh tế Việt Nam có sự thay đổi đáng kể về chuyển dịch cơ cấu kinh tế, trong đó, tỷ trọng khu vực I có xu hướng giảm nhanh đều. Năm 1991: 40,49%; năm 2000: 24,53%; năm 2020: 14,85%; bình quân giảm 0,64%/năm trong giai đoạn 1991-2020. Tuy nhiên, vẫn còn khoảng cách đến chuẩn CNH-HĐH theo tiêu chí này (Tỷ trọng NN/GDP \leq 10%). Về tốc độ tăng trưởng của NN, kết quả phân tích cho thấy quá trình thay đổi diễn ra không đều trong suốt giai đoạn 2000-2020. Các năm 2000, 2008, 2011 có tốc độ tăng trưởng cao nhất (4,0 – 4,5%/năm). Năm 2010 có tốc độ tăng trưởng thấp nhất (0,5%). Bình quân tốc độ tăng trưởng NN giai đoạn này là 3,0-3,5%/năm). Nhìn chung, NN Việt Nam đã duy trì mức tăng trưởng dương trong cả giai đoạn 2000-2020. Năng suất trồng trọt đã có sự tăng trưởng liên tục qua các năm trong giai đoạn 2000-2020. Chẳng hạn, năng suất ngô cốc đã tăng hơn 1/3 trong giai đoạn 20 năm này (năm 2000: 4,1 kg/ha; năm 2020: 5,6 kg/ha). Nhìn chung, năng suất trồng trọt có xu hướng tăng liên tục qua từng năm (ngoại trừ hai năm 2016, 2017).

3.1.2. Dân số và lao động

Trong giai đoạn 2000-2015, dân số NT có xu hướng tăng trong khi từ năm 2016 trở đi dân số NT lại có xu hướng giảm với tốc độ giảm cao hơn tốc độ tăng trong giai đoạn trước đó. Điều này là tín hiệu tích cực, cho thấy quá trình đô thị hóa (liên quan đến chỉ tiêu dân số) có thay đổi lớn từ năm 2016 đến nay. Tuy nhiên, tỷ lệ dân số NT/tổng dân số vẫn còn cao và vẫn còn khoảng cách lớn so với mục tiêu CNH-HĐH dù không ngừng được cải thiện qua từng năm và suốt giai đoạn 2000-2020. Đối sánh với các nước đã CNH-HĐH hiện nay (các nước có mức thu nhập trung bình) cho thấy có sự tương đồng của tiêu chí này giữa Việt Nam trong quá trình chuyển đổi NN, CNH-HĐH NN NT. Tỷ số phụ thuộc phản ánh khả năng tạo thu nhập và ổn định sinh kế của hộ gia đình. Tỷ số phụ thuộc thấp được nhìn nhận theo hướng tích cực. Tỷ số phụ thuộc chung của nền kinh tế có xu hướng giảm nhanh đều giai đoạn 2000-2010, chậm dần trong giai đoạn 2011-2013, và tăng trở lại từ năm 2014 đến nay. Trong nghiên cứu này không có dữ liệu đối với khu vực NT nên chưa thể nhận định nhiều hơn. Chẳng hạn, xu hướng di dân ra ngoài (out-migration) ở ĐBSCL trong nhiều năm qua cần được đánh giá đa hướng cả yếu tố tích cực và tiêu cực đối với phát triển kinh tế - xã hội của vùng ĐBSCL.

Về lao động NN, trong giai đoạn 2000-2020, tỷ lệ lao động NN có xu hướng giảm dần. Điều này cho thấy thay đổi theo hướng tích cực. Đối sánh với các

nước đã hoàn thành CNH-HĐH (các nước có thu nhập trung bình) cho thấy xu hướng thay đổi ở Việt Nam có nhanh hơn nhưng không đều. Cụ thể, giai đoạn 2000-2007 và 2015-2020, xu hướng thay đổi diễn ra nhanh hơn trong khi lại không được cải thiện trong giai đoạn 2008-2014. Nhìn chung, trong suốt giai đoạn 1991-2020, tỷ lệ lao động NN giảm bình quân 1,23%/năm. Về tỷ lệ lao động có thu nhập từ lương, Hình 10 cho thấy có sự thay đổi rất nhanh ở Việt Nam so với các nước đã hoàn thành CNH-HĐH (nước có thu nhập trung bình). Đến năm 2020, sự khác biệt của chỉ tiêu này giữa Việt Nam và nhóm nước này không còn nhiều (2-3%), trong khi vào năm 2000, khoảng cách này là rất lớn (19-20%). Tuy nhiên, cần có thêm dữ liệu để có thể nhận định về trường hợp khu vực NT nơi có mức độ thị trường thấp hơn so với khu vực đô thị.

3.1.3. Năng suất lao động

Theo Báo cáo Việt Nam 2035 (Bộ KH&ĐT, 2015), NSLĐ nói chung và NSLĐ NN nói riêng của Việt Nam rất thấp và được đánh giá là một trong những điểm yếu nhất của kinh tế Việt Nam (Bộ KH&ĐT và NHTG 2015). Mặc dù chúng liên tục được cải thiện nhưng tốc độ diễn ra chậm. Có sự thay đổi lớn bắt đầu từ năm 2010 đến nay là NSLĐ chung đã tăng nhanh hơn so với giai đoạn 1990-2010. Ngược lại, NSLĐ NN lại tăng rất chậm (một cách tương đối) so với NSLĐ chung của nền kinh tế, thậm chí trong năm 2011 NSLĐ NN lại giảm. Như vậy, phần lớn việc tăng NSLĐ chung đến từ Khu vực II và III trong khi NSLĐ NN cải thiện rất chậm. Tại thời điểm năm 1992, NSLĐ NN bằng 54% NSLĐ chung (NSLĐ NN là 573 USD và NSLĐ chung là 1.061 USD). Đến năm 2020, NSLĐ NN chỉ bằng 44% NSLĐ chung (NSLĐ NN là 1.735 USD và NSLĐ chung là 3.947 USD). NSLĐ NN mặc dù có xu hướng cải thiện liên tục trong cả giai đoạn 2000-2020 nhưng lại không đồng đều trong từng phân kỳ trong giai đoạn này. Đối sánh với các nước đã hoàn thành CNH-HĐH (nước có thu nhập trung bình), phân tích cho thấy khoảng cách ngày càng nới rộng ra cả về mức tuyệt đối và mức độ cải thiện (tốc độ tăng) NSLĐ NN (năm 2000: khoảng cách là 5 lần; năm 2020: khoảng cách là 2,2-2,3 lần). Trong khi các nước này ngày càng bứt phá hơn (nhanh dần đều), thì Việt Nam lại ở trong tình trạng hụt hơi mặc dù đã trở lại “đường đua” từ năm 2014. Trong cùng kỳ 2000-2007, xu thế cải thiện NSLĐ NN của Việt Nam và các nước này có xu thế giống nhau. Tuy nhiên, NSLĐ NN của Việt Nam đã chững lại trong những năm 2009-2010 và chỉ phục hồi lại từ năm 2014 đến nay. Trong khi đó, từ năm 2008, NSLĐ NN của nhóm nước này lại có xu hướng bứt phá

thậm chí nhanh hơn so với giai đoạn trước đó. Nhìn chung, trong giai đoạn 2000-2020, NSLĐ chung có xu hướng tăng trưởng đều, trong khi NSLĐ NN có lúc bứt phá hơn như trong giai đoạn 2005-2010 nhưng chậm lại trong giai đoạn 2011-2015 và đã trở lại trạng thái tăng trưởng đều từ năm 2016 đến nay.

3.1.4. Khoa học-Công nghệ

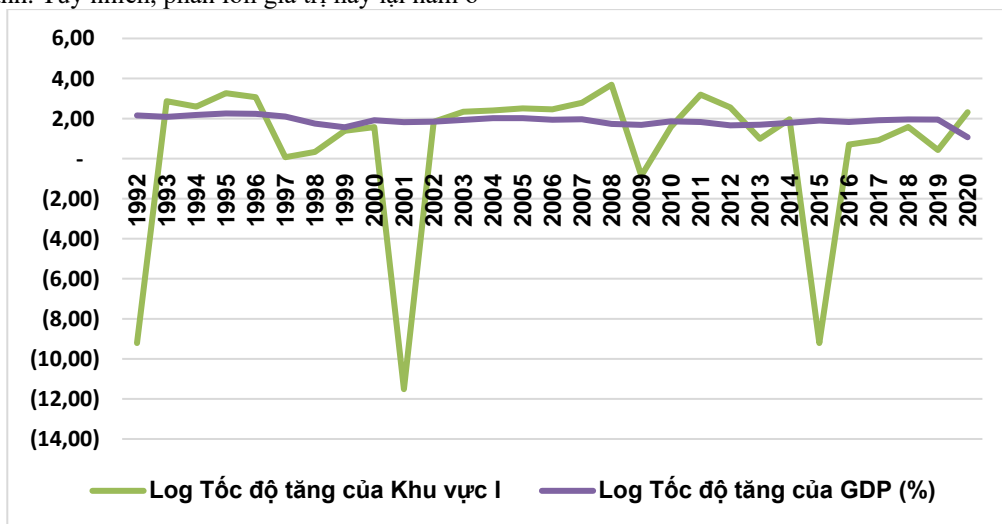
Trong suốt giai đoạn 2000-2018, chỉ tiêu cho R&D của Việt Nam còn rất nhỏ. Đối sánh giữa Việt Nam và các nước đã hoàn thành CNH-HĐH (nước có thu nhập trung bình), kết quả phân tích cho thấy khoảng cách chưa có dấu hiệu thu hẹp. Chẳng hạn, vào năm 2002, tỷ lệ chi cho R&D của các nước này bình quân khoảng 0,8% GDP, trong khi của Việt Nam là 0,2% GDP (chênh lệch gần 4 lần). Năm 2018, tỷ lệ chi cho R&D của các nước này bình quân khoảng 1,4-1,5% GDP, trong khi của Việt Nam là 0,5% GDP (chênh lệch gần 3 lần). Điều này cho thấy rằng nếu không có những chiến lược, chính sách quyết liệt trong thời gian tới, việc thu hẹp và đuổi kịp nhóm nước này trong đầu tư cho R&D cũng cần rất nhiều thời gian mới hoàn thành. Đây là một thách thức cho Việt Nam.

Một chỉ tiêu phản ánh mức độ ứng dụng KHCN của nền kinh tế là tỷ lệ giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao/sản phẩm chế tạo. Xét ở khía cạnh nền kinh tế, chỉ tiêu này của Việt Nam được cải thiện rất nhanh. Tuy nhiên, phần lớn giá trị này lại nằm ở

khu vực FDI (chiếm đến 3/4 giá trị xuất khẩu của Việt Nam). Do đó, nó chưa thực sự phản ánh trình độ và mức độ ứng dụng KHCN của Việt Nam. Ngoài ra, cần có thêm dữ liệu để phân tích cho lĩnh vực NN Việt Nam nơi mà được cho rằng phần nhiều sản phẩm NN được xuất thô hoặc có giá trị gia tăng và hàm lượng KHCN thấp. Ngoài ra, dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp cho thấy rằng tỷ lệ doanh nghiệp có ứng dụng KHCN và chi cho R&D trong sản xuất, kinh doanh của Việt Nam còn chưa cao. Thậm chí, tỷ lệ lao động có kỹ năng và NLSĐ trong doanh nghiệp có xu hướng giảm. Thực trạng này cho thấy các yếu tố KHCN và lao động có kỹ năng đang là trở ngại lớn cho sự phát triển của doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Tương quan giữa nông nghiệp và nền kinh tế Việt Nam

So sánh giữa tốc độ tăng trưởng của cả nền kinh tế Việt Nam và khu vực NN cho thấy xu thế tăng trưởng của nền kinh tế ổn định hơn nhiều ngoại trừ năm 2020 và hai năm 1998 và 1999. Trong khi đó, tăng trưởng của NN Việt Nam có nhiều thăng trầm trong suốt giai đoạn 1992-2020. Nhìn chung, khoảng 5-7 năm/lần lại có nhiều biến cố không thuận lợi đối với NN làm cho tốc độ tăng trưởng của nó giảm sút và sau đó lại phục hồi lại như trước. Phân tích cho thấy trong suốt 30 năm qua NN Việt Nam chưa có nhiều bứt phá mạnh mẽ.



Hình 1. So sánh thay đổi giữa tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) và tốc độ tăng trưởng NN

(Nguồn: World Bank - World Development Indicators, 2022)

So sánh tương quan thay đổi của các đại lượng kinh tế quan trọng trong khu vực NN như giá trị sản xuất NN, mức độ sử dụng phân bón, diện tích đất NN đưa vào sử dụng, và NSLĐ NN trong suốt giai

đoạn 1991-2018 hầu như tuyến tính và đều nhau, thậm chí mức độ sử dụng phân bón có xu hướng tăng nhiều hơn so với ba đại lượng còn lại. Điều này cho thấy bằng chứng của mô hình tăng trưởng (MHTT)

theo chiều rộng luôn hiện diện đến ngày nay, đặc biệt là mối tương quan chặt chẽ và đều nhau qua các năm giữa hai đại lượng diện tích đất NN và giá trị sản xuất NN. Thậm chí, NN Việt Nam đến nay vẫn chưa cải thiện được hiệu quả khi mà giá trị sản xuất NN chỉ duy trì được mức độ tăng xấp xỉ bằng với mức tăng của các đại lượng đầu vào cơ bản như mở rộng quy mô diện tích đất canh tác và thậm chí sử dụng nhiều hơn phân bón trong khi NSLĐ NN lại có xu hướng tăng chậm dần.

3.3. Dự báo quá trình CNH-HĐH NN NT ở Việt Nam

Quá trình CNH-HĐH NN NT ở Việt Nam phụ thuộc vào các điều kiện vĩ mô sau đây:

Một là, có MHTT hiện đại. Việt Nam cần rời bỏ nhanh hơn MHTT theo chiều rộng hiện nay để chuyển sang MHTT theo chiều sâu đồng thời khai thác các cơ hội mới, xu thế mới trên thế giới về công nghệ mới, mô hình kinh doanh mới dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0 hướng đến MHTT dựa trên sự sáng tạo (với vai trò quan trọng của KHCN và ĐMST).

Hai là, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội gắn kết với chiến lược CNH-HĐH trong giai đoạn dài, có mục tiêu cụ thể về CNH-HĐH cho từng phân kỳ.

Ba là, nguồn lực cho NN và PTNT.

Bốn là, có các ngành kinh tế trong lĩnh vực NN xương sống, mũi nhọn, ưu tiên theo hướng hiện đại và hội nhập kinh tế thế giới sâu, rộng; tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Năm là, có thể chế kinh tế phù hợp, thể chế kinh tế thị trường nhằm giải phóng nguồn lực đất đai quốc gia nói chung và nguồn lực đất đai NN ở NT nói riêng.

Sáu là, có một chính phủ hiệu lực và hiệu quả.

Để dự báo thời gian ước tính hoàn thành mục tiêu CNH-HĐH NN NT, nghiên cứu này dựa trên các tiêu chí CNH-HĐH (Bộ KH&ĐT, trích dẫn bởi Hội đồng Lý luận Trung ương & Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, 2018) liên quan đến lĩnh vực NN NT; đó là: tỷ trọng NN/GDP $\leq 10\%$, tỷ lệ lao động NN/tổng lao động $\leq 20\%$, và tỷ lệ đô thị hóa $\geq 50\%$. Với giả định không có những cú sốc kinh tế lớn trong nước và trên thế giới, các dự báo sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính với hệ số ước lượng của biến thời gian được giải thích như là tỷ lệ thay đổi bình quân/năm của các chỉ tiêu này trong suốt giai đoạn 1991-2020 và tiếp tục xu thế này không đổi trong

thời gian tiến hành CNH-HĐH nền kinh tế nói chung và CNH-HĐH NN NT nói riêng.

3.3.1. Theo tiêu chí tỷ lệ giá trị NN/giá trị GDP

Kết quả ước lượng OLS cho thấy rằng trong giai đoạn 1991-2020, tỷ lệ giá trị NN/GDP giảm bình quân 0,635%/năm. Nếu xu thế này tiếp tục diễn ra mà không có sự thay đổi lớn nào về MHTT thì đến năm 2025 chỉ tiêu này sẽ hoàn thành.

Bảng 2. Dự báo thời gian đạt CNH-HĐH NN NT: theo tiêu chí tỷ lệ giá trị NN/giá trị GDP (phương pháp OLS)

Năm	Tỷ lệ giá trị NN/GDP (%)
2021	11,66
2022	11,02
2023	10,39
2024	9,75
2025	9,12
2026	8,48
2027	7,85
2028	7,21
2029	6,58
2030	5,94

(Nguồn: Dự báo theo phương pháp OLS dựa trên dữ liệu từ World Bank - World Development Indicators, 2022)

3.3.2. Theo tiêu chí tỷ lệ lao động NN/tổng lao động

Kết quả ước lượng OLS cho thấy rằng trong giai đoạn 1991-2020, tỷ lệ lao động NN giảm bình quân 1,231%/năm. Nếu xu thế này tiếp tục diễn ra mà không có sự thay đổi lớn nào về MHTT thì đến năm 2034 chỉ tiêu này sẽ hoàn thành.

Bảng 3. Dự báo thời gian đạt CNH HĐH NN NT: theo tiêu chí tỷ lệ lao động NN (phương pháp OLS)

Năm	Tỷ lệ lao động NN (%)
2021	35,93
2022	34,70
2023	33,47
2024	32,23
2025	31,00
2026	29,77
2027	28,54
2028	27,31
2029	26,08
2030	24,85

(Nguồn: Dự báo theo phương pháp OLS dựa trên dữ liệu từ World Bank - World Development Indicators, 2022)

3.3.3. Theo tiêu chí tỷ lệ đô thị hóa

Kết quả ước lượng OLS cho thấy rằng trong giai đoạn 1991-2020, tỷ lệ đô thị hóa tăng bình quân 0,587%/năm. Nếu xu thế này tiếp tục diễn ra mà không có sự thay đổi lớn nào về MHTT thì đến năm 2042 chỉ tiêu này sẽ hoàn thành.

Bảng 4. Dự báo thời gian đạt CNH-HĐH NN NT: theo tiêu chí tỷ lệ đô thị hóa (phương pháp OLS)

Năm	Tỷ lệ đô thị hóa (%)
2021	37,70
2022	38,28
2023	38,87
2024	39,46
2025	40,04
2026	40,63
2027	41,22
2028	41,81
2029	42,39
2030	42,98

(Nguồn: Dự báo theo phương pháp OLS dựa trên dữ liệu từ World Bank - World Development Indicators, 2022)

Kết quả dự báo từ ba mô hình trên cho thấy thời gian để hoàn thành các chỉ tiêu CNH-HĐH nói trên là khác nhau đáng kể trong khi để hoàn thành các mục tiêu CNH-HĐH đòi hỏi cùng lúc các chỉ tiêu này cần đạt được. Cũng cần nhắc lại rằng các dự báo trên dựa vào bối cảnh kinh tế thế giới và trật tự thế giới về cơ bản là không thay đổi nhiều với xu thế toàn cầu hóa thuận lợi cho nền kinh tế có mức độ hội nhập sâu như Việt Nam. Mặc dù trong giai đoạn 1991-2020 thế giới đã trải qua các cuộc khủng hoảng nhưng nhìn chung xu thế hợp tác cùng phát triển vẫn là chủ đạo. Ngược lại, thế giới hiện nay đang xảy ra những bất trắc lớn không lường trước với những hệ quả không dự báo được.

3.4. Trường hợp Đồng bằng sông Cửu Long

3.4.1. Theo tiêu chí tỷ lệ nông nghiệp/GDP

Kết quả phân tích cho thấy rằng ĐBSCL có sự thay đổi đáng kể về chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong đó tỷ trọng khu vực I có xu hướng giảm. Năm 2000: 57,18%; năm 2020: 32,42%; bình quân giảm 1,21%/năm. Tuy nhiên, mặc dù mức giảm này gần gấp đôi so với trung bình cả nước nhưng tỷ trọng của nông nghiệp trong nền kinh tế vẫn còn rất cao – bình quân gấp 2,1 lần so với trung bình cả nước trong suốt giai đoạn 2000-2020. Điều này cho thấy ĐBSCL vẫn còn khoảng cách rất lớn so với chuẩn CNH-HĐH theo tiêu chí này.

Bảng 5. Dự báo thời gian đạt CNH HĐH NN NT của ĐBSCL: theo tiêu chí tỷ lệ giá trị NN/giá trị GDP (phương pháp OLS)

Năm	Tỷ lệ nông nghiệp/GDP (%)*
2021	29,15
2022	27,94
2023	26,74
2024	25,53
2025	24,32
2026	23,11
2027	21,90
2028	20,70
2029	19,49
2030	18,28

Ghi chú: * để hoàn thành CNH-HĐH chỉ tiêu này phải đạt không quá 10%

(Nguồn: Dự báo theo phương pháp OLS dựa trên dữ liệu từ GSO)

3.4.2. Theo tiêu chí tỷ lệ lao động nông nghiệp/tổng lao động

Tỷ lệ lao động nông nghiệp của ĐBSCL vẫn ở mức cao và xu hướng giảm diễn ra rất chậm (năm 2010: ĐBSCL là 77,27%, cả nước là 48,71% (gấp 1,59 lần); năm 2020: ĐBSCL là 75,03%, cả nước là 36,25% (gấp 1,59 lần)). Trong khi trung bình cả nước tỷ lệ lao động nông nghiệp giảm bình quân 1,23%/năm thì ở ĐBSCL chỉ giảm 0,15%/năm. Kết hợp với tình trạng di dân rông cho thấy ĐBSCL đối mặt với khó khăn trong việc chuyển dịch lao động.

Bảng 6. Dự báo thời gian đạt CNH HĐH NN NT của ĐBSCL: theo tiêu chí tỷ lệ đô thị hóa (phương pháp OLS)

Năm	Tỷ lệ lao động nông nghiệp/tổng lao động (%)*
2021	74,28
2022	74,13
2023	73,98
2024	73,84
2025	73,69
2026	73,54
2027	73,40
2028	73,25
2029	73,10
2030	72,95

Ghi chú: * để CNH-HĐH chỉ tiêu này phải đạt không quá 20%

(Nguồn: Dự báo theo phương pháp OLS dựa trên dữ liệu từ GSO)

3.4.3. Theo tiêu chí đô thị hóa

Kết quả phân tích cho thấy trong khi xu thế đô thị hóa của cả nước có xu hướng tăng đều (smooth pattern) thì ở ĐBSCL lại không diễn ra đều đặn như vậy: giai đoạn 2000-2004 có sự bứt phá nhanh; giai đoạn 2005-2008 chậm lại; giai đoạn 2008-2015 tăng trở lại; giai đoạn 2015-2018 không tăng; và từ 2019 có xu hướng tăng trở lại. Nhìn chung, xu thế đô thị hóa của ĐBSCL chậm hơn so với trung bình cả nước (năm 2000: ĐBSCL là 18,46%, cả nước là 24,37%; năm 2000: ĐBSCL là 26,43%, cả nước là 30,59%). Kết quả ước lượng OLS cho thấy rằng trong giai đoạn 2000-2020 tỷ lệ đô thị hóa ở ĐBSCL tăng bình quân 0,39%/năm và tỷ lệ đô thị hóa của ĐBSCL chỉ bằng 75% so với trung bình cả nước. Theo yêu cầu CNH, nếu xu thế này tiếp tục diễn ra mà không có sự thay đổi lớn nào về MHTT thì đến năm 2045 chỉ tiêu này sẽ không thể hoàn thành.

Bảng 7. Dự báo thời gian đạt CNH-HĐH NN NT của ĐBSCL: theo tiêu chí tỷ lệ đô thị hóa (phương pháp OLS)

Năm	Tỷ lệ đô thị hóa (%)*
2021	27,14
2022	27,53
2023	27,92
2024	28,32
2025	28,71
2026	29,10
2027	29,50
2028	29,89
2029	30,28
2030	30,68

Ghi chú: * để CNH-HĐH chỉ tiêu này phải đạt tối thiểu 50%; theo Nghị quyết số 13-NQ/TW, đến năm 2030 tỷ lệ đô thị hóa đạt 42-48%

(Nguồn: Dự báo theo phương pháp OLS dựa trên dữ liệu từ GSO)

3.5. Các kịch bản CNH-HĐH NN NT

Trong bối cảnh không chắc chắn của thế giới như đã đề cập ở trên và quá trình chuyển đổi MHTT ở Việt Nam đến nay, nghiên cứu này xây dựng các kịch bản và dự báo khả năng hoàn thành các mục tiêu CNH-HĐH NN NT ở Việt Nam như sau:

Kịch bản 1: Điều kiện thế giới thay đổi không thuận lợi + chuyển đổi MHTT chậm. Theo kịch bản này mục tiêu CNH-HĐH NN NT sẽ hoàn thành vào năm 2045.

Kịch bản 2: Điều kiện thế giới thay đổi không thuận lợi + chuyển đổi MHTT nhanh. Theo kịch bản

này mục tiêu CNH-HĐH NN NT sẽ hoàn thành vào năm 2040.

Kịch bản 3: Điều kiện thế giới không nhiều thay đổi + quá trình hội nhập kinh tế quốc tế mạnh mẽ + chuyển đổi MHTT nhanh. Theo kịch bản này mục tiêu CNH-HĐH NN NT sẽ hoàn thành vào năm 2035.

4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1. Kết luận

CNH-HĐH nói chung và CNH-HĐH NN NT nói riêng là xu thế tất yếu của quá trình phát triển của một quốc gia. Nhiều quốc gia đang phát triển trước đây đã thành công trong công cuộc CNH-HĐH và gia nhập nhóm nước có mức thu nhập trung bình với nhiều kết quả tích cực. Quá trình CNH-HĐH NN NT hiện nay còn được tiếp sức nhiều hơn nữa bởi xu thế phát triển của CMCN 4.0, Kinh tế xanh, Kinh tế tuần hoàn,... và xu thế này đang diễn ra mạnh mẽ ở Việt Nam. Như vậy, CNH-HĐH và CNH-HĐH NN NT ở Việt Nam là hợp quy luật trong quá trình phát triển. Mặc khác, NSLĐ nói chung và NSLĐ NN nói riêng của Việt Nam hiện nay rất thấp và được đánh giá là một trong những điểm yếu nhất của nền kinh tế. Nâng cao NSLĐ là điều kiện quan trọng nhất để hoàn thành CNH-HĐH. Mặc dù, NSLĐ liên tục được cải thiện nhưng tốc độ diễn ra chậm. Bên cạnh đó, NSLĐ NN lại tăng rất chậm so với NSLĐ chung của nền kinh tế. Nhìn chung, khoảng cách về NSLĐ của Việt Nam và các nước đã hoàn thành CNH-HĐH ngày càng nói rộng ra cả về mức tuyệt đối và mức độ cải thiện. Trong khi các nước này ngày càng bứt phá hơn thì Việt Nam lại ở trong tình trạng hụt hơi về cải thiện NSLĐ.

Về các tiêu chí CNH-HĐH NN NT, đối với tiêu chí tỷ trọng NN/GDP, phân tích cho thấy rằng có sự thay đổi đáng kể về chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong đó tỷ trọng khu vực I có xu hướng giảm nhanh đều. Tuy nhiên, vẫn còn khoảng cách đến chuẩn CNH-HĐH. Dự báo đến năm 2025, nếu không có những thay đổi lớn, tiêu chí này sẽ đạt. Đối với tiêu chí tỷ lệ lao động NN/tổng lao động, phân tích cho thấy rằng có sự thay đổi tích cực. Bên cạnh đó, tỷ lệ lao động có thu nhập từ lương thay đổi rất nhanh ở Việt Nam so với các nước đã hoàn thành CNH-HĐH. Dự báo đến năm 2035, nếu không có những thay đổi lớn, tiêu chí này sẽ đạt. Ngoài ra, tỷ lệ đô thị hóa vẫn còn khoảng cách lớn so với mục tiêu CNH-HĐH dù không ngừng được cải thiện. Dự báo đến năm 2042, nếu không có những thay đổi lớn, tiêu chí này mới có thể đạt. Như vậy, nếu không có những thay đổi quyết liệt về MHTT, chiến lược phát triển quốc

gia,... thì phải đến giai đoạn 2040-2045, mục tiêu CNH-HĐH NN NT ở Việt Nam mới có khả năng hoàn thành.

Trong bối cảnh không chắc chắn của thế giới hiện nay, nghiên cứu này đề xuất ba kịch bản về CNH-HĐH NN NT ở Việt Nam. Tùy vào bối cảnh không chắc chắn của kinh tế thế giới và khả năng chuyển đổi MHTT mà các mục tiêu hoàn thành CNH-HĐH NN NT có thể hoàn thành vào các mốc thời gian 2035, 2040, và 2045.

Trường hợp ĐBSCL, nghiên cứu này cho thấy quá trình CNH-HĐH NN NT của vùng diễn ra khó khăn hơn rất nhiều. Trong khi tiêu chí tỷ lệ giá trị NN/giá trị GDP có thể đạt được trong giai đoạn 2035-2040 thì hai tiêu chí CNH-HĐH còn lại rất khó đạt được thậm chí đến năm 2045. Điều này đòi hỏi cần nhiều nguồn lực hơn, nhiều cách làm mới hơn, ... để tạo ra những thay đổi lớn thúc đẩy công cuộc CNH-HĐH NN NT ở ĐBSCL.

4.2. Kiến nghị

Dựa trên kết quả phân tích trên, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm thực hiện thành công quá trình CNH-HĐH nói chung và CNH-HĐH NN NT nói riêng.

- Chuyển đổi nhanh MHTT từ chiều rộng (sử dụng nhiều nguồn lực) sang MHTT theo chiều sâu (sử dụng hiệu quả nguồn lực) và đồng thời xây dựng MHTT dựa trên sự sáng tạo với KHCN và ĐMST là động lực tăng trưởng chính. Xây dựng mô hình phát triển bền vững theo bốn trụ cột Kinh tế - Xã hội - Môi trường - Chính trị và Thể chế. Căn cứ vào các tiêu chí phát triển bền vững quốc gia, các chỉ tiêu phát triển, chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế cần được cân đối, đồng bộ hóa trong MHTT này. Điều này đòi hỏi các chính sách về chuyển dịch nguồn lực nội ngành và chuyển dịch nguồn lực giữa các ngành theo hướng tăng năng suất lao động, tăng hàm lượng khoa học và công nghệ, ứng dụng công nghệ cao và đổi mới mô hình tăng trưởng bằng cách ưu tiên tăng cường đầu tư cho các nguồn lực mới (khoa học và công nghệ, giáo dục, công nghệ số,...) bên cạnh duy trì các nguồn lực truyền thống như vốn và lao động. Đối với lĩnh vực NN thúc đẩy mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

- Xây dựng lộ trình cụ thể phát triển KHCN, ĐMST, kinh tế số. Xây dựng chính sách phát triển KHCN và ĐMST gắn với tất cả các chính sách phát triển kinh tế, các chương trình, dự án phát triển, các

chính sách ưu tiên phát triển các ngành kinh tế chủ lực có hàm lượng KHCN, ĐMST cao. Phát triển thị trường KHCN và ĐMST theo quan điểm lấy thị trường để, về lâu dài, tạo ra nguồn lực phát triển thay thế dần nguồn lực đầu tư công cho KHCN. Trong lĩnh vực NN NT, phát triển các mô hình NN số, mô hình khởi nghiệp NT,...

- Triển khai mạnh mẽ các chính sách PTNT như: (i) đầu tư kết cấu hạ tầng NT; (ii) phát triển thể chế NT hiện đại; (iii) phát huy quy chế dân chủ cơ sở; (iv) đổi mới chính sách đất đai nói chung và chính sách tích tụ ruộng đất ở NT nói riêng; (v) xây dựng hệ thống HTX NN hiện đại theo cách tiếp cận thị trường, lấy thị trường làm động lực phát triển chính, đầu tư nguồn lực công là hỗ trợ; (vi) phát triển kinh tế tư nhân khu vực NT từ các chương trình mục tiêu quốc gia như Chương trình nông thôn mới, Chương trình OCOP (one commune-one product), Chương trình phát triển ngành nghề NT, ...

Ngoài ra, nhằm phục vụ cho các bước hoạch định chính sách, lập kế hoạch thực hiện, triển khai, và đánh giá kết quả thực hiện quá trình CNH-HĐH NN NT, các kiến nghị sau đây được đề xuất:

Một là, hoàn thiện bộ tiêu chí CNH-HĐH NN NT¹:

(i) Bổ sung hệ thống chỉ tiêu đo lường các tiêu chí CNH HĐH NN NT:

- + GRDP bình quân đầu người khu vực NT (theo quy mô và tốc độ tăng)
- + NSLĐ NN và tỷ lệ của NSLĐ NN/NSLĐ chung
- + Năng suất đất (USD/ha)
- + Giá trị dịch vụ NN/Tổng giá trị NN (%)
- + Giá trị sản phẩm NN GTGT/Tổng giá trị NN (%)
- + Giá trị kinh tế số trong NN/Tổng giá trị NN (%)
- + Tỷ lệ lao động NN qua đào tạo (%)
- + Tỷ lệ nghèo đa chiều khu vực NT (%)
- + Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch (từ công ty/trạm cung cấp nước sạch) (%)/hay số km đường ống bình quân/1 vạn dân
- + Tỷ lệ học sinh ở NT tốt nghiệp PTTH (%)

¹ Các tiêu chí này bổ sung cho bộ tiêu chí CNH-HĐH hiện hành của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- + Tỷ lệ số xã đạt chuẩn NTM nâng cao (%)
- + Số sản phẩm đạt chuẩn OCOP/xã (số sản phẩm/xã)

(ii) Dựa trên bộ tiêu chí CNH HĐH NN NT hoàn thiện, tiến hành nghiên cứu xây dựng một chỉ số tổng hợp (chỉ số chuẩn hóa) để đo lường mục tiêu CNH HĐH NN NT giai đoạn 2025-2045.

Hai là, xây dựng các đề án quốc gia, cấp vùng, và cấp tỉnh về CNH HĐH NN NT giai đoạn 2025-2045.

Ba là, thực hiện các nghiên cứu về bối cảnh, xu thế của những thay đổi lớn trên thế giới nhằm lựa chọn, thực hiện các chính sách lớn phù hợp về

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Asian Development Bank. (2021). *Asian Development Outlook Update*.

Asian Development Bank. (1994). *Report Number 62: Rural reform, structural change and agricultural growth in the Republic of China*.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư & Ngân hàng thế giới. (2015). *Báo cáo Việt Nam 2035*.

Chính phủ. (2017). *Nghị quyết 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 về phát triển Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu*.

Ellis F., & Biggs, S. (2001). Evolving Themes in Rural Development 1950s-2000s. *Development Policy Review*, 19(4) 437-448.

Fancks, P. (2000). Japan and an East Asian model of agriculture's role in industrialization. *Japan Forum*, 12(1), 43-52

Global Donor Platform for Rural Development. (2006). *On common ground: A joint donor concept on rural development*.

Hội đồng Lý luận Trung ương & Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. (2018). *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia: Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo*

MHTT, CNH-HĐH trong quá trình thực hiện CNH-HĐH NN NT.

Cuối cùng, bài viết này trình bày một nghiên cứu ban đầu về quá trình CNH-HĐH NN NT ở Việt Nam và cấp độ vùng như ĐBSCL. Những nghiên cứu tiếp theo với các trọng tâm về định nghĩa các tiêu chí CNH-HĐH NN NT, chiến lược phát triển kinh tế-xã hội cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh, địa phương (cấp huyện) là cần thiết để hình thành khung chiến lược CNH-HĐH NN NT cho giai đoạn từ nay đến năm 2045.

hướng hiện đại, tiếp cận theo mục tiêu phát triển đất nước.

Lazdinis, M. (2006). *EU Rural Development Strategy and Emerging Policy Issues in Forestry. International seminar on policies fostering investment and innovations in support of rural development*. Zvolen-Sielnica.

OECD. (2006). *Coherence of Agricultural and Rural Development Policies*.

Timmer, P. C. (Ed.) (1999). *Agriculture and the State*. Cornell University Press.

Khai, T. T. (2015). *Phát triển nông thôn bền vững cho Việt Nam: Nhìn từ lý thuyết và kinh nghiệm quốc tế*. NXB Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.

Tsakok, I. (2011). *Success in agricultural transformation: What it means and what makes it happen*. Cambridge University Press

United Nations. (2007). *Rural Households' Livelihood and Well-Being. Statistics on Rural Development and Agriculture Household Income*. The Wye Group Handbook.